

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 548/2026/DS-PT
Ngày: 09 - 6 - 2026
“V/v tranh chấp hợp đồng vay”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Trung

Bà Nguyễn Thị Tư

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Hưng – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông Nguyễn Thanh Hoàng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 6 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 260/2026/TLPT-DS ngày 13 tháng 4 năm 2026 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2026/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 539/2026/QĐ-PT ngày 26 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1956.

Địa chỉ: ấp X, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Lê Văn T, sinh năm 1984 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: số B, khu phố B, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1952

2.2. ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1950.

Cùng địa chỉ: ấp X, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp X, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện theo ủy quyền của bà Đ, ông T1, bà H: Ông Cao Vũ P, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

4. Người kháng cáo: Bà Phạm Thị Đ, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/7/2025, trong quá trình tố tụng và tại phiên toà đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Trần Thị N là ông Lê Văn T trình bày:

Chữ ký và chữ viết trong giấy nợ ngày 21/10/2023 (âm lịch) là do bà Phạm Thị Đ viết, bà Đ và ông Nguyễn Văn T1 ký tên. Số tiền 101.000.000 đồng là số tiền bà Đ và ông T1 nợ tiền vay của bà Trần Thị N chứ không phải nợ tiền hui của bà Nguyễn Ngọc H1. Số tiền này bị đơn chưa trả cho bà Trần Thị N. Đối với Tờ giấy ghi nợ ngày 18/7/2022 nội dung: “ Còn thiếu vì hai mươi một triệu rưỡi vì H2 không lấy lời ba tháng con trả di hai” đây là số tiền vay của bà Đ và bà H chưa trả cho bà Trần Thị N số tiền 11.500.000 đồng. Bà Nguyễn Ngọc H1 có làm chủ hui với bà Đ và bà H nhưng đã mãn rồi không liên quan đến số tiền vay này. Nay yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết như sau:

Buộc bà Phạm Thị Đ và ông Nguyễn Văn T1 phải liên đới trả cho bà Trần Thị N số nợ ngày 21/10/2023 là 101.000.000 đồng (Một trăm lẻ một triệu đồng), bà N không yêu cầu tính lãi.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ1 và bà Nguyễn Thị H phải liên đới trả cho bà Trần Thị N số nợ ngày 18/7/2022 là 11.500.000 đồng (Mười một triệu, năm trăm nghìn đồng), bà N không không yêu cầu tính lãi.

Đối với lời trình bày của bà Phạm Thị Đ, ông Nguyễn Văn T1 cho rằng đã trả được cho bà N số tiền 64.000.000 đồng là không có nên bà N không đồng ý.

Đối với đoạn ghi âm do bà Đ cung cấp thì bà N cũng thừa nhận là giọng nói của bà N, bà N nói nếu trả đủ một lần số tiền 101.000.000 đồng thì đồng ý bớt một số tiền cho bà Đ; bà N chỉ lấy 74.000.000 đồng chứ không phải bà N nói bà Đ, ông T1 chỉ còn nợ bà N số tiền 74.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phạm Thị Đ, ông Nguyễn Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H là ông Cao Vũ Phương trình B:

Vợ chồng bà Phạm Thị Đ, ông Nguyễn Văn T1 thừa nhận có nợ bà Trần Thị N số tiền 101.000.000 (Một trăm lẻ một triệu) đồng, bà Đ và ông T1 có ký tên vào giấy mượn tiền, Chữ ký và chữ viết trong giấy nợ ngày 21/10/2023 (âm lịch) là của bà Phạm Thị Đ viết và ký tên, đồng thời ông Nguyễn Văn T1 có ký tên. Đối với số tiền 101.000.000 đồng số tiền này là nợ tiền hui của bà Nguyễn Ngọc H1 (là con của bà Trần Thị N). Bà Phạm Thị Đ, ông Nguyễn Văn T1 đã trả được cho bà N (bà N đi thu) hàng tháng 3.200.000 đồng bắt đầu trả từ tháng 9/2023 đến tháng 4/2025 đã trả được 64.000.000 đồng. Có con gái của bà Đ là bà Nguyễn Thị H làm chứng. Khi trả tiền thì các bên chỉ nhận tiền không có ghi lại giấy tờ gì cả. Số tiền hui này hiện nay phải đóng tiếp tục cho bà Nguyễn Ngọc H1 là 37.000.000 đồng mới mãn hui nhưng bà Đ, ông T1 đã ngưng đóng vào tháng 5 năm 2025 âm lịch.

Nay vợ chồng bà Phạm Thị Đ và ông Nguyễn Văn T1 có thiếu bà Trần Thị N số tiền 101.000.000 đồng nhưng đã trả 64.000.000 đồng nay bà Đ và ông T1 chỉ đồng ý liên đới trả cho bà N số tiền 37.000.000 đồng. Đối với Tờ giấy ghi nợ ngày 18/7/2022 nội dung: “ Còn thiếu vì hai mươi một triệu rưỡi vì H2 không lấy lời ba tháng con trả dì hai” Chữ ký và chữ viết của bà H, bà Phạm Thị Đ có ký tên vào cùng trả. Nhưng bà N có hứa cho 7.500.000 đồng nếu bà H và bà Đ trả trong vòng 03 tháng kể từ ngày 18/7/2022 (âm lịch) nhưng đến nay bà H và bà Đ chưa trả được số tiền này. Nên bà Đ và bà H chỉ đồng ý liên đới trả cho bà N số tiền 4.000.000 đồng, đây là số tiền hui.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2026/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - tỉnh Vĩnh Long đã xử:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, các Điều 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 288, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N:

- Buộc bà Phạm Thị Đ và ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị N số tiền 101.000.000 đồng (Một trăm lẻ một triệu đồng).

- Buộc bà Phạm Thị Đ và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị N số tiền 11.500.000 đồng (Mười một triệu, năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 19/3/2026 bà Phạm Thị Đ kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2026/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9, tỉnh Vĩnh Long: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng bà đồng ý trả tiếp tục một lần cho bà Trần Thị N số tiền là 37.000.000 đồng và không liên đới phải có trách nhiệm cùng bà Nguyễn Thị H trả số tiền 11.500.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện của bà Phạm Thị Đ vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Đ. Giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số 51/2026/DS-ST ngày 05/3/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 9, tỉnh Vĩnh Long.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị Đ là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo ngày 19/3/2026 của bà Phạm Thị Đ còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin vắng mặt nên được giải quyết vắng mặt theo quy định Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Vợ chồng bà Phạm Thị Đ, ông Nguyễn Văn T1 thừa nhận có nợ bà Trần Thị N số tiền 101.000.000 đồng, bà Đ và ông T1 có ký tên vào giấy mượn tiền, Chữ ký và chữ viết trong giấy nợ ngày 21/10/2023 (âm lịch) là của bà Phạm Thị Đ viết và ký tên, đồng thời ông Nguyễn Văn T1 có ký tên.

Tờ giấy ghi nợ ngày 18/7/2022 nội dung: “ Còn thiếu vì hai mươi một triệu rưỡi vì H2 không lấy lời ba tháng con trả dì hai” Chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị Đ thừa nhận có ký tên vào cùng trả số tiền 11.500.000 (Mười một triệu, năm trăm nghìn) đồng.

Xét thấy bà Đ, bà H đều thừa nhận có ký tên vào giấy nhận nợ ngày 18/7/2022 nhưng bà Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh là bà chỉ ký tên chứng kiến hoặc bảo lãnh cho bà H; bà Đ, ông T1 thừa nhận ký tên giấy mượn tiền ngày 21/10/2023 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là tiền hui của bà H1. Bà Đ, ông T1 cho rằng đã trả được cho bà N hàng tháng 3.200.000 đồng bắt đầu trả từ tháng 9/2023 đến tháng 4/2025 đã trả được 64.000.000 đồng và việc bà N có hứa cho 7.500.000 đồng nếu bà H trả số tiền 11.500.000 đồng trong vòng 03 tháng kể từ ngày 18/7/2022 (âm lịch) nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tại biên bản đối chất ngày 02/12/2025 bà Đ cũng đồng ý cùng bà H liên đới trả tiền cho bà N. Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 12/12/2025 bà Nguyễn Ngọc H1 khẳng định bà Phạm Thị Đ có tham gia chơi hui với bà H1 nhưng các dây hui đã kết thúc. Số tiền bà Trần Thị N khởi kiện bà Phạm Thị Đ, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị H không liên quan đến việc bà Đ tham gia góp hui với bà H1.

Cấp sơ thẩm buộc bà Phạm Thị Đ và ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị N số tiền 101.000.000 đồng; buộc bà Phạm Thị Đ và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị N số tiền 11.500.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Đ. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 51/2026/DS-ST ngày 05/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9, tỉnh Vĩnh Long.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị Đ là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Xét, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là có căn cứ chấp nhận.

[8] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Đ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 51/2026/DS-ST ngày 05/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, các Điều 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 288, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N:

- Buộc bà Phạm Thị Đ và ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị N số tiền 101.000.000 đồng (Một trăm lẻ một triệu đồng).

- Buộc bà Phạm Thị Đ và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị N số tiền 11.500.000 đồng (Mười một triệu, năm trăm nghìn đồng).

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà Phạm Thị Đ, ông Nguyễn Văn T1 là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Tòa phúc thẩm TANDTC
- Tại thành phố Hồ Chí Minh: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- Chánh án: 01;
- TAND khu vực 9: 01;
- Phòng THADS khu vực 9: 01;
- Các đương sự;
- Lưu: 06;

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Dũng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tư

Lê Thành Trung

Nguyễn Văn Dũng

